

TỔNG  
CÔNG  
TY CỔ  
PHẦN  
DỆT MAY  
HÀ NỘI

## TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY HÀ NỘI

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Tháng 3 năm 2025

**MỤC LỤC**

| <b>NỘI DUNG</b>                               | <b>TRANG</b> |
|-----------------------------------------------|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC                      | 02 - 03      |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP                     | 04 - 05      |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP                 | 06 - 07      |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP | 08           |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP           | 09           |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP        | 10 - 41      |

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Tổng công ty Cổ phần Dệt may Hà Nội (gọi tắt là "Tổng công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính tổng hợp đã được kiểm toán của Tổng công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

**Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc**

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Tổng công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

**Hội đồng quản trị**

|                      |                                   |
|----------------------|-----------------------------------|
| Ông Cao Hữu Hiếu     | Chủ tịch (từ ngày 24/4/2024)      |
| Ông Nguyễn Song Hải  | Chủ tịch (trước ngày 24/4/2024)   |
| Ông Hồ Lê Hùng       | Thành viên                        |
| Ông Nguyễn Ngọc Cách | Thành viên                        |
| Ông Vương Đức Anh    | Thành viên (trước ngày 24/4/2024) |
| Ông Nguyễn Trí Sơn   | Thành viên (từ ngày 24/4/2024)    |
| Bà Hoàng Thùy Oanh   | Thành viên                        |

**Ban Giám đốc**

|                          |                                            |
|--------------------------|--------------------------------------------|
| Ông Hồ Lê Hùng           | Tổng Giám đốc                              |
| Ông Nguyễn Trí Sơn       | Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 01/11/2024)     |
| Ông Nguyễn Bá Khánh Tùng | Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 01/11/2024)     |
| Bà Lê Thị Thu Hường      | Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 01/01/2025)     |
| Ông Nguyễn Quang Huy     | Giám đốc điều hành (trước ngày 01/11/2024) |
| Bà Lê Thị Thu Hường      | Giám đốc điều hành (trước ngày 01/01/2025) |
| Ông Đặng Ngọc Quân       | Giám đốc điều hành                         |

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Tổng công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính tổng hợp này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính tổng hợp hay không;
- Thiết kế và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính tổng hợp trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)**

Ban Giám đốc Tổng công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tổng hợp được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Tổng công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



**Hồ Lê Hùng**

**Tổng Giám đốc**

*Hà Nội, ngày 15 tháng 3 năm 2025*

Số: 26/2025/KT-AV3-TC

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP****Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc  
Tổng công ty Cổ phần Dệt may Hà Nội**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo của Tổng công ty Cổ phần Dệt may Hà Nội (gọi tắt là "Tổng công ty"), được lập ngày 15/3/2025, từ trang 06 đến trang 41, bao gồm bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31/12/2024, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp.

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Tổng công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính tổng hợp của Tổng công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính tổng hợp dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính tổng hợp của Tổng công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính tổng hợp. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính tổng hợp do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính tổng hợp.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng công ty Cổ phần Dệt may Hà Nội tại ngày 31/12/2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp.

### Vấn đề cần nhấn mạnh

Như đã trình bày tại Thuyết minh 7.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Thuyết minh báo cáo tài chính, các khoản trái phiếu của Công ty Cổ phần Đầu tư Tân Thành Long An, Công ty Cổ phần Bông Sen, Công ty TNHH Nam Land, Công ty TNHH No Va Thảo Điền, Công ty TNHH Saigon Glory được Tổng công ty mua qua Công ty Cổ phần Chứng khoán Tân Việt là đại lý đăng ký lưu ký, đại lý thanh toán, đại diện người sở hữu trái phiếu. Công ty Cổ phần Chứng khoán Tân Việt đã có cam kết mua lại các lô trái phiếu trên trong thời hạn 6 tháng kể từ ngày Tổng công ty sở hữu trái phiếu. Các cam kết mua lại đã đến hạn từ ngày 10/10/2022 đến ngày 06/4/2023, tuy nhiên, Công ty Cổ phần Chứng khoán Tân Việt chưa hoàn thành như cam kết. Đồng thời, đến ngày 31/12/2024, các lô trái phiếu trên đều đã đáo hạn nhưng Tổng công ty vẫn chưa được thanh toán. Tổng công ty đã có văn bản làm việc với Công ty Cổ phần Chứng khoán Tân Việt về vấn đề này và đang chờ sự thống nhất phương án giải quyết với Công ty Cổ phần Chứng khoán Tân Việt. Riêng đối với các khoản trái phiếu của Công ty TNHH Saigon Glory, ngày 02/02/2024, Tổng công ty đã xác nhận "Tán thành" vào các Phiếu lấy ý kiến người sở hữu trái phiếu bằng văn bản ngày 02/02/2024 về việc gia hạn các lô trái phiếu SGL-2020.03, SGL-2020.04, SGL-2020.05, xác định kỳ hạn và phương án mua lại của tổ chức phát hành. Theo đó, kỳ hạn của trái phiếu được gia hạn đến năm 2025 và tổ chức phát hành thực hiện mua lại theo 6 kỳ. Trong năm 2024, Tổng công ty đã được thanh toán khoản mua lại trái phiếu của Công ty TNHH Saigon Glory với tổng số tiền là 15.490.000.000 VND (tương đương 38,44% giá trị gốc theo mệnh giá). Ý kiến của Kiểm toán viên không liên quan đến vấn đề cần nhấn mạnh này.

### Vấn đề khác

Báo cáo kiểm toán độc lập được dịch sang tiếng Anh từ bản báo cáo bằng ngôn ngữ tiếng Việt được phát hành tại Việt Nam.



**Vũ Thị Hương Giang**

**Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:

0388-2023-055-1

**Thay mặt và đại diện**

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT**

Hải Phòng, ngày 15 tháng 3 năm 2025

A blue ink signature of Nguyễn Thị Thoa.

**Nguyễn Thị Thoa**

**Kiểm toán viên**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:

5264-2025-055-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

|                                              |            |             | Mẫu số B01 - DN        |                          |
|----------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|--------------------------|
|                                              |            |             | Đơn vị tính: VND       |                          |
|                                              |            |             | 01/01/2024             |                          |
| Chi tiêu                                     | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2024             |                          |
| <b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                  | <b>100</b> |             | <b>344.126.779.734</b> | <b>398.381.044.347</b>   |
| <b>I- Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>110</b> | <b>5</b>    | <b>35.857.406.384</b>  | <b>48.133.357.064</b>    |
| 1. Tiền                                      | 111        |             | 1.857.406.384          | 13.033.357.064           |
| 2. Các khoản tương đương tiền                | 112        |             | 34.000.000.000         | 35.100.000.000           |
| <b>II- Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>         | <b>120</b> |             | <b>131.991.647.850</b> | <b>160.450.200.500</b>   |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn           | 123        | 7.1         | 131.991.647.850        | 160.450.200.500          |
| <b>III- Các khoản phải thu ngắn hạn</b>      | <b>130</b> |             | <b>44.350.899.070</b>  | <b>30.186.552.892</b>    |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | 131        | 6           | 109.787.215.837        | 85.919.492.448           |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn          | 132        |             | 7.326.347.329          | 2.453.434.374            |
| 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn              | 135        | 7.2         | 2.000.000.000          | -                        |
| 4. Phải thu ngắn hạn khác                    | 136        | 8.1         | 4.114.414.428          | 4.187.282.029            |
| 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi        | 137        | 9           | (78.877.078.524)       | (62.373.655.959)         |
| <b>IV- Hàng tồn kho</b>                      | <b>140</b> |             | <b>126.470.094.585</b> | <b>151.915.820.712</b>   |
| 1. Hàng tồn kho                              | 141        | 11.1        | 126.470.094.585        | 153.124.208.420          |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho            | 149        | 11.2        | -                      | (1.208.387.708)          |
| <b>V- Tài sản ngắn hạn khác</b>              | <b>150</b> |             | <b>5.456.731.845</b>   | <b>7.695.113.179</b>     |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                | 151        | 12.1        | 1.009.164.721          | 800.635.321              |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                   | 152        |             | 282.519.480            | 1.705.478.263            |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước  | 153        | 18.2        | 4.165.047.644          | 5.188.999.595            |
| <b>B- TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                    | <b>200</b> |             | <b>639.494.122.529</b> | <b>780.553.486.368</b>   |
| <b>I- Các khoản phải thu dài hạn</b>         | <b>210</b> |             | <b>13.811.739.921</b>  | <b>14.624.799.649</b>    |
| 1. Phải thu dài hạn khác                     | 216        | 8.2         | 13.811.739.921         | 14.624.799.649           |
| <b>II- Tài sản cố định</b>                   | <b>220</b> |             | <b>511.972.869.376</b> | <b>563.386.110.011</b>   |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                  | 221        | 14          | 506.675.185.953        | 556.765.344.021          |
| - Nguyên giá                                 | 222        |             | 1.109.913.782.928      | 1.150.365.350.380        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                     | 223        |             | (603.238.596.975)      | (593.600.006.359)        |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính            | 224        | 13          | 5.297.683.423          | 6.620.765.990            |
| - Nguyên giá                                 | 225        |             | 6.014.517.953          | 9.437.899.266            |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                     | 226        |             | (716.834.530)          | (2.817.133.276)          |
| 3. Tài sản cố định vô hình                   | 227        | 15          | -                      | -                        |
| - Nguyên giá                                 | 228        |             | 161.564.443            | 161.564.443              |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                     | 229        |             | (161.564.443)          | (161.564.443)            |
| <b>III- Đầu tư tài chính dài hạn</b>         | <b>250</b> |             | <b>40.183.812.772</b>  | <b>121.372.973.906</b>   |
| 1. Đầu tư vào công ty con                    | 251        | 7.3         | 44.746.554.966         | 150.379.054.966          |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết   | 252        | 7.3         | 585.750.000            | 1.905.703.370            |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác            | 253        | 7.3         | 24.000.000.000         | 24.000.000.000           |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn         | 254        | 7.4         | (29.148.492.194)       | (54.911.784.430)         |
| <b>IV- Tài sản dài hạn khác</b>              | <b>260</b> |             | <b>73.525.700.460</b>  | <b>81.169.602.802</b>    |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                 | 261        | 12.2        | 73.525.700.460         | 81.169.602.802           |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>       | <b>270</b> |             | <b>983.620.902.263</b> | <b>1.178.934.530.715</b> |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP (TIẾP THEO)  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu số B01 - DN  
Đơn vị tính: VND  
01/01/2024

| Chi tiêu                                       | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2024        |                   |
|------------------------------------------------|-------|-------------|-------------------|-------------------|
| C- NỢ PHẢI TRẢ                                 | 300   |             | 710.920.281.901   | 832.562.071.065   |
| I- Nợ ngắn hạn                                 | 310   |             | 406.103.156.927   | 501.405.335.935   |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                 | 311   | 16          | 90.967.655.048    | 128.211.909.552   |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn           | 312   |             | 2.235.278.068     | 1.964.081.933     |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước         | 313   | 18.1        | 2.096.739.948     | 725.296.670       |
| 4. Phải trả người lao động                     | 314   |             | 11.072.042.111    | 10.184.089.129    |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                   | 315   | 17          | 3.118.050.993     | 4.309.016.211     |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn           | 318   | 19          | 1.694.766.069     | 1.109.343.600     |
| 7. Phải trả ngắn hạn khác                      | 319   | 20.1        | 15.887.043.923    | 18.647.592.923    |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn           | 320   | 21.1        | 267.362.533.435   | 319.690.921.335   |
| 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                   | 322   |             | 11.669.047.332    | 16.563.084.582    |
| II- Nợ dài hạn                                 | 330   |             | 304.817.124.974   | 331.156.735.130   |
| 1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn            | 336   |             | -                 | 61.729.270        |
| 2. Phải trả dài hạn khác                       | 337   | 20.2        | 500.000.000       | -                 |
| 3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn            | 338   | 21.2        | 304.317.124.974   | 331.095.005.860   |
| D- VỐN CHỦ SỞ HỮU                              | 400   |             | 272.700.620.362   | 346.372.459.650   |
| I- Vốn chủ sở hữu                              | 410   | 22          | 272.700.620.362   | 346.372.459.650   |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                      | 411   | 22          | 205.000.000.000   | 205.000.000.000   |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết       | 411a  |             | 205.000.000.000   | 205.000.000.000   |
| 2. Quỹ đầu tư phát triển                       | 418   | 22          | 87.858.258.370    | 87.858.258.370    |
| 3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu               | 420   | 22          | 2.537.523.184     | 2.537.523.184     |
| 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối           | 421   | 22a         | (159.627.161.192) | (85.955.321.904)  |
| - LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước | 421a  |             | (85.955.321.904)  | 25.017.093.419    |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                   | 421b  |             | (73.671.839.288)  | (110.972.415.323) |
| 5. Nguồn vốn đầu tư XDCB                       | 422   | 22          | 136.932.000.000   | 136.932.000.000   |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)              | 440   |             | 983.620.902.263   | 1.178.934.530.715 |

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 15 tháng 3 năm 2025  
Tổng Giám đốc

Phạm

Thào



Nguyễn Thị Phương

Nguyễn Thị Thu Thảo

Hồ Lê Hùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP  
Năm 2024

Mẫu số B02 - DN  
Đơn vị tính: VND  
Năm 2023

| Chỉ tiêu                                                            | Mã số | Thuyết minh | Năm 2024         | Năm 2023          |
|---------------------------------------------------------------------|-------|-------------|------------------|-------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                           | 01    | 24          | 825.019.847.622  | 887.442.902.157   |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                                     | 02    | 24          | -                | -                 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)       | 10    | 24          | 825.019.847.622  | 887.442.902.157   |
| 4. Giá vốn hàng bán                                                 | 11    | 25          | 804.971.364.732  | 882.292.019.303   |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)         | 20    |             | 20.048.482.890   | 5.150.882.854     |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                                    | 21    | 26          | 32.664.691.069   | 15.747.915.726    |
| 7. Chi phí tài chính                                                | 22    | 27          | 74.610.633.788   | 61.020.058.329    |
| Trong đó: chi phí lãi vay                                           | 23    |             | 31.140.555.154   | 41.161.486.892    |
| 8. Chi phí bán hàng                                                 | 25    | 28.1        | 13.071.370.556   | 18.317.261.849    |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                     | 26    | 28.2        | 45.875.861.612   | 86.275.896.377    |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)} | 30    |             | (80.844.691.997) | (144.714.417.975) |
| 11. Thu nhập khác                                                   | 31    | 29          | 8.709.622.539    | 35.902.158.840    |
| 12. Chi phí khác                                                    | 32    | 30          | 1.229.258.126    | 2.129.283.504     |
| 13. Lợi nhuận khác (40=31-32)                                       | 40    |             | 7.480.364.413    | 33.772.875.336    |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)                    | 50    |             | (73.364.327.584) | (110.941.542.639) |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                                     | 51    | 32          | 307.511.704      | 30.872.684        |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                                      | 52    |             | -                | -                 |
| 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)                           | 60    |             | (73.671.839.288) | (110.972.415.323) |

Tổng công ty lập cả báo cáo tài chính riêng và báo cáo tài chính hợp nhất nên thông tin về lãi trên cổ phiếu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 - Lãi trên cổ phiếu.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 15 tháng 3 năm 2025  
Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Phượng

Nguyễn Thị Thu Thảo

Hồ Lê Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Năm 2024

Mẫu số B03 - DN  
Đơn vị tính: VND  
Năm 2023

| Chi tiêu                                                                                   | Mã số     | Thuyết minh     | Năm 2024                | Năm 2023                 |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------------|-------------------------|--------------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                                          |           |                 |                         |                          |
| <b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>                                                             | <b>01</b> |                 | <b>(73.364.327.584)</b> | <b>(110.941.542.639)</b> |
| <b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>                                                         |           |                 |                         |                          |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT                                                                   | 02        | <b>13,14,15</b> | 54.388.240.635          | 57.098.656.551           |
| - Các khoản dự phòng                                                                       | 03        |                 | (10.468.257.379)        | (14.473.961.748)         |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04        |                 | 9.597.828.033           | (645.683.285)            |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư                                                              | 05        |                 | 80.120.166.271          | (9.062.119.970)          |
| - Chi phí lãi vay                                                                          | 06        | <b>27</b>       | 31.140.555.154          | 41.161.486.892           |
| <b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>                    | <b>08</b> |                 | <b>91.414.205.130</b>   | <b>(36.863.164.199)</b>  |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu                                                            | 09        |                 | (25.098.022.271)        | 26.070.491.490           |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho                                                                  | 10        |                 | 26.654.113.835          | 129.301.675.781          |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả                                                            | 11        |                 | (38.956.296.547)        | (46.170.866.881)         |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước                                                             | 12        |                 | 7.435.372.942           | 7.148.712.997            |
| - Tiền lãi vay đã trả                                                                      | 14        |                 | (31.032.773.138)        | (41.282.333.801)         |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                        | 15        | <b>18</b>       | -                       | -                        |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                                    | 16        |                 | 284.348.368             | 2.319.706.823            |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                   | 17        |                 | (4.959.973.890)         | (5.567.486.225)          |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                       | <b>20</b> |                 | <b>25.740.974.429</b>   | <b>34.956.735.985</b>    |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                             |           |                 |                         |                          |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ                                                      | 21        |                 | (2.414.139.929)         | (4.738.347.242)          |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ                                                   | 22        | <b>29</b>       | 2.070.153.671           | 636.363.636              |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                    | 23        |                 | (8.931.447.350)         | (46.625.700.500)         |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                            | 24        |                 | 35.390.000.000          | 202.900.000.000          |
| 5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                             | 26        |                 | 6.952.453.370           | -                        |
| 6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                     | 27        |                 | 17.785.127.693          | 13.952.885.461           |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                           | <b>30</b> |                 | <b>50.852.147.455</b>   | <b>166.125.201.355</b>   |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                                         |           |                 |                         |                          |
| 1. Tiền thu từ đi vay                                                                      | 33        |                 | 523.333.948.151         | 823.264.427.517          |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay                                                                     | 34        |                 | (610.160.953.944)       | (1.008.743.823.628)      |
| 3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính                                                          | 35        |                 | (2.043.848.578)         | (6.947.048.118)          |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                                        | <b>40</b> |                 | <b>(88.870.854.371)</b> | <b>(192.426.444.229)</b> |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b><br><b>(50=20+30+40)</b>                              | <b>50</b> |                 | <b>(12.277.732.487)</b> | <b>8.655.493.111</b>     |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>                                                     | <b>60</b> | <b>5</b>        | <b>48.133.357.064</b>   | <b>39.482.224.220</b>    |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái đối ngoại tệ                                        | 61        |                 | 1.781.807               | (4.360.267)              |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b><br><b>(70=50+60+61)</b>                            | <b>70</b> | <b>5</b>        | <b>35.857.406.384</b>   | <b>48.133.357.064</b>    |

Số thuyết minh được áp dụng cho cột số liệu năm 2024.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 15 tháng 3 năm 2025  
Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Phương

Nguyễn Thị Thu Thảo

Hồ Lê Hùng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 41 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 Hình thức sở hữu vốn:

Tổng công ty Cổ phần Dệt may Hà Nội (gọi tắt là "Tổng công ty"), trụ sở đặt tại số 25, Ngõ 13, Đường Lĩnh Nam, Phường Mai Động, Quận Hoàng Mai, Hà Nội (địa chỉ giao dịch đặt tại Tầng 8 Tòa nhà Nam Hải Lake View, Khu đô thị Vinh Hoàng, Quận Hoàng Mai, Hà Nội), tiền thân là Tổng công ty Dệt - May Hà Nội thuộc Tập đoàn Dệt may Việt Nam thực hiện cổ phần hóa theo Quyết định số 2636/QĐ-BCN ngày 30/7/2007 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương) và Quyết định số 2318/QĐ-BCT ngày 24/12/2007 của Bộ trưởng Bộ Công thương. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100100826 ngày 22/01/2008 và thay đổi lần thứ mười ngày 05/9/2024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ là 205.000.000.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

Số lượng người lao động tại 31/12/2024 là 1.441 người (tại 01/01/2024 là 1.885 người)

1.2 Lĩnh vực kinh doanh: sản xuất, thương mại và dịch vụ.

1.3 Ngành nghề kinh doanh:

- Kinh doanh nguyên liệu bông, xơ, phụ liệu, hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm), thuốc nhuộm, thiết bị, máy móc công nghệ, vật liệu điện, điện tử, nhựa, cao su, các mặt hàng tiêu dùng; kinh doanh các loại sản phẩm dệt may, nguyên phụ liệu, thiết bị, phụ tùng, bao bì ngành may;
- Xuất nhập khẩu nguyên liệu bông, xơ, phụ liệu, hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm), thuốc nhuộm, thiết bị, máy móc công nghiệp, vật liệu điện, điện tử, nhựa, cao su, các mặt hàng tiêu dùng; xuất nhập khẩu các loại sản phẩm dệt may, nguyên phụ liệu, thiết bị, phụ tùng, bao bì ngành dệt may;
- Sản xuất nguyên liệu bông, xơ, phụ liệu, hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm), thuốc nhuộm, thiết bị, máy móc công nghệ, vật liệu điện, điện tử, nhựa, cao su, các mặt hàng tiêu dùng; sản xuất các loại sản phẩm dệt may, nguyên phụ liệu, thiết bị, phụ tùng, bao bì ngành may;
- Cho thuê văn phòng, nhà xưởng.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng.

1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính tổng hợp: không có yếu tố ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính tổng hợp của Tổng công ty.

1.6 Cấu trúc doanh nghiệp:

| Đơn vị                                                                                            | Địa chỉ                                                                    | HĐKD chính         |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|--------------------|
| <b>A Các đơn vị trực thuộc hạch toán báo sổ (hạch toán tập trung tại Tổng công ty)</b>            |                                                                            |                    |
| 1 Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dệt may Hà Nội - Cửa hàng giới thiệu sản phẩm tại Thành phố Vinh | Số 33 Nguyễn Văn Trỗi, phường Bến Thủy, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An       | Tạm dừng hoạt động |
| <b>B Các đơn vị trực thuộc hạch toán riêng (xác định KQKD riêng với Tổng công ty)</b>             |                                                                            |                    |
| 1 Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dệt may Hà Nội                                                   | Km 12 Quốc lộ 18, phường Việt Hùng, thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam | Dệt may            |
| 2 Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dệt may Hà Nội                                                   | Cụm Công nghiệp Nam Giang, xã Nam Giang, huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An       | Dệt may            |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 41 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)*

| <b>Đơn vị</b>                                   | <b>Địa chỉ</b>                                                                                     | <b>HĐKD chính</b> |
|-------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|
| 3 Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dệt may Hà Nội | Khu công nghiệp Đồng Văn 2, phường Bạch Thượng, thị xã Duy Tiên, tỉnh Hà Nam                       | Dệt may           |
| <b>C Các công ty con</b>                        |                                                                                                    |                   |
| 1 Công ty CP Thương mại Hải Phòng - Hanosimex   | Số 508 Lê Thánh Tông, phường Vạn Mỹ, quận Ngô Quyền, Hải Phòng                                     | Dịch vụ           |
| 2 Công ty CP May Hải Phòng - Hanosimex          | Số 226 Lê Lai, Ngô Quyền, Hải Phòng                                                                | Dừng hoạt động    |
| 3 Công ty CP Thời trang Hanosimex               | Tầng 1, tòa nhà Nam Hải Lakeview, lô 1-9A, khu đô thị Vĩnh Hoàng, Hoàng Văn Thụ, Hoàng Mai, Hà Nội | Dệt may           |
| 4 Công ty CP Dệt Hà Đông Hanosimex              | Lô 2, 3, 4 Khu công nghiệp Đồng Văn II, phường Bạch Thượng, thị xã Duy Tiên, tỉnh Hà Nam           | Dệt may           |
| 5 Công ty CP Dệt kim Hanosimex                  | KCN Dệt may Phố Nối B, xã Nghĩa Hiệp, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên                                  | Dệt may           |
| <b>D Công ty liên doanh, liên kết</b>           |                                                                                                    |                   |
| 1 Công ty CP Coffee Indochine                   | Số 20 Lĩnh Nam, phường Mai Động, quận Hoàng Mai, Hà Nội                                            | Dừng hoạt động    |

**1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính tổng hợp:** các thông tin trên báo cáo tài chính tổng hợp có thể so sánh được.

## **2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

## **3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Báo cáo tài chính tổng hợp được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp.

## **4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính tổng hợp**

Báo cáo tài chính tổng hợp được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính tổng hợp của Tổng công ty được lập trên cơ sở tổng hợp báo cáo tài chính của Văn phòng Tổng công ty và báo cáo tài chính của các Chi nhánh sau khi bù trừ số dư các khoản công nợ nội bộ, doanh thu và chi phí nội bộ. Giá định các giao dịch nội bộ đã được thực hiện hết trong năm.

Báo cáo tài chính tổng hợp của Tổng công ty được dịch sang tiếng Anh từ bản báo cáo phát hành tại Việt Nam bằng ngôn ngữ tiếng Việt.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 41 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)***4.2 Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại thời điểm báo cáo cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**4.3 Chuyển đổi ngoại tệ**

Trong năm, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang chi phí tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong năm như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Đối với các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính tổng hợp như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: là tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam tại thời điểm lập báo cáo tài chính tổng hợp (25.349 VND/USD). Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ;
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: là tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam tại thời điểm lập báo cáo tài chính tổng hợp (25.551 VND/USD). Đối với các khoản ngoại tệ vay ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá bán của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp đi vay. Riêng khoản vay của Tập đoàn Dệt may Việt Nam (vay lại từ ADB) được đánh giá theo tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam tại thời điểm lập báo cáo tài chính tổng hợp (25.551 VND/USD).

**4.4 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Tổng công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 41 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)***4.5 Các khoản đầu tư tài chính****4.5.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Phản ánh các khoản đầu tư mà Tổng công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng (ngắn hạn) kể từ thời điểm báo cáo, là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và khoản trái phiếu của Công ty Cổ phần Đầu tư Tân Thành Long An, Công ty Cổ phần Bông Sen, Công ty TNHH Nam Land, Công ty TNHH No Va Thảo Điền, Công ty TNHH Saigon Glory.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Lãi tiền gửi phát sinh được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính.

Tổng công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ thời điểm báo cáo của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Dự phòng đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi được trích lập tương tự phải thu khó đòi theo thuyết minh số 4.6.

**4.5.2 Các khoản cho vay**

Phản ánh khoản cho vay bằng hợp đồng vay giữa Tổng công ty và Công ty CP May Halotexco có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng (ngắn hạn) tại thời điểm báo cáo. Các khoản cho vay được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Lãi cho vay được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính khi phát sinh.

Tổng công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ thời điểm báo cáo của các khoản cho vay để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

**4.5.3 Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác*****Đầu tư vào công ty con:***

Phản ánh các khoản đầu tư mà Tổng công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền kiểm soát, chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư (công ty con) nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu tại thời điểm mua (có quyền kiểm soát, chi phối) theo giá gốc. Giá trị các khoản đầu tư vào công ty con tại ngày 31/12/2024 bằng giá gốc cộng (+) giá trị tăng thêm do đánh giá lại khi cổ phần hóa.

Công ty Cổ phần May Hải Phòng - Hanosimex (công ty con) đang thực hiện thủ tục giải thể căn cứ vào Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 18/5/2013.

Trong năm, Tổng công ty đã thực hiện thoái toàn bộ vốn đầu tư tại Công ty Cổ phần May Halotexco theo phương thức chào bán riêng lẻ và giải thể Công ty TNHH MTV Hà Nam - Hanosimex từ ngày 15/7/2024.

Cổ tức được chia bằng tiền hoặc tài sản phi tiền tệ cho giai đoạn sau ngày đầu tư được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày thực nhận. Trong năm, Tổng công ty đã ghi nhận cổ tức được chia từ Công ty Cổ phần Dệt Hà Đông Hanosimex là 1.557.067.500 VND.

***Đầu tư vào công ty liên kết:***

Phản ánh các khoản đầu tư mà Tổng công ty nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư (công ty liên kết) mà không có thỏa thuận khác.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 41 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)*

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Tổng công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu tại thời điểm góp vốn (có ảnh hưởng đáng kể) theo giá gốc. Giá trị các khoản đầu tư vào công ty liên kết tại ngày 31/12/2024 bằng giá gốc cộng (+) giá trị tăng thêm do đánh giá lại khi cổ phần hóa.

Trong năm, Tổng công ty đã thực hiện thoái toàn bộ vốn đầu tư tại Công ty Cổ phần May Đồng Mỹ Hanosimex theo phương thức chào bán riêng lẻ.

Cổ tức được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính khi thực nhận. Trong năm, Tổng công ty ghi nhận cổ tức đã thu được từ Công ty Cổ phần May Đồng Mỹ Hanosimex là 289.750.000 VND.

**Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:**

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn nhưng Tổng công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên nhận đầu tư.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận ban đầu tại thời điểm góp vốn theo giá gốc. Giá trị các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác tại ngày 31/12/2024 bằng giá gốc cộng (+) giá trị tăng thêm do đánh giá lại khi cổ phần hóa.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản đầu tư góp vốn khác là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và phần sở hữu của Tổng công ty tính theo sổ kế toán của bên nhận đầu tư. Báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư dùng để xác định phần sở hữu của Tổng công ty là báo cáo tài chính riêng của bên nhận đầu tư đã hoặc chưa được kiểm toán.

**4.6 Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Tổng công ty căn cứ kỳ hạn còn lại hoặc thời gian dự kiến thu hồi tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.3.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên một năm trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**4.7 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09 - DN**

*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 41 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)*

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền quý.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được đánh giá theo chi phí nguyên liệu chính của sản phẩm trên các công đoạn sản xuất.

Giá thành sản phẩm nhập kho được tính theo phương pháp giản đơn.

**4.8 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc, ngoại trừ một số tài sản cố định được đánh giá lại khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Tổng công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

|                                          | <b>Số năm</b> |
|------------------------------------------|---------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc                   | 07 - 45       |
| Máy móc, thiết bị                        | 04 - 15       |
| Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn | 07 - 10       |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý                | 03 - 08       |

**4.9 Tài sản cố định thuê tài chính**

Thuê tài sản được xác định là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Quyền sở hữu tài sản có thể chuyển giao vào cuối thời hạn thuê.

Tổng công ty ghi nhận nguyên giá tài sản thuê tài chính là tài sản của Tổng công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (nếu giá trị này thấp hơn giá trị hợp lý) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao theo thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Tổng công ty bao gồm máy móc, thiết bị có thời gian khấu hao từ 09 năm đến 15 năm.

**4.10 Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc.

Tài sản cố định vô hình bao gồm phần mềm máy vi tính là hệ thống quản lý phần mềm Sewan được ghi nhận theo giá trị bàn giao từ Công ty TNHH MTV Hà Nam - Hanosimex căn cứ Quyết định số 01-18 ngày 01/02/2018 của Giám đốc công ty này. Phần mềm máy vi tính đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 41 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)***4.11 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm: chi phí thuê văn phòng, chi phí bảo hiểm, tiền thuê cơ sở hạ tầng và máy móc thiết bị, tiền thuê đất, chi phí sửa chữa tài sản cố định, chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng và chi phí khác. Cụ thể:

- Chi phí thuê văn phòng, chi phí bảo hiểm được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng từ 03 đến 12 tháng kể từ khi phát sinh dựa trên cơ sở thời gian được quy định trong hợp đồng;
- Tiền thuê cơ sở hạ tầng và máy móc thiết bị theo Hợp đồng số 0311ĐHSD/HĐMB ngày 23/02/2011 và Phụ lục hợp đồng số 01/2012 ngày 26/4/2012 cho thời gian thuê từ 15/3/2011 đến 14/3/2026, Hợp đồng số 0112/2015/HĐTLĐ-HN ngày 01/12/2015 cho thời gian thuê từ ngày 01/12/2015 đến 18/10/2056;
- Chi phí thực tế bỏ ra (chi phí đền bù giải phóng mặt bằng và chi phí san lấp mặt bằng) để có quyền sử dụng 68.540 m<sup>2</sup> đất tại Khu công nghiệp Nam Giang, xã Nam Giang, huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An với thời gian thuê từ ngày 01/8/2012 đến ngày 12/11/2060;
- Chi phí thực tế bỏ ra (chi phí đền bù giải phóng mặt bằng và chi phí san lấp mặt bằng) để có quyền sử dụng 48.055,6 m<sup>2</sup> đất tại xã Nghi Lâm, huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An với thời gian thuê từ ngày 10/6/2019 đến ngày 13/6/2068;
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn do Tổng công ty không thực hiện trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, được phân bổ theo phương pháp đường thẳng tối đa 36 tháng kể từ khi phát sinh;
- Chi phí công cụ, dụng cụ, bao bì luân chuyển xuất dùng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tối đa 36 tháng kể từ khi phát sinh;
- Chi phí sửa chữa, cải tạo nhà máy Nghi Lộc, nhà máy Nam Đàn và các khoản khác được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng từ 12 đến 92 tháng kể từ khi phát sinh.

Tổng công ty căn cứ vào thời gian trả trước theo hợp đồng hoặc thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

**4.12 Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Tổng công ty căn cứ kỳ hạn còn lại hoặc thời gian dự kiến thanh toán tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.3.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Tổng công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

**4.13 Vay và nợ thuê tài chính**

Vay và nợ thuê tài chính bao gồm các khoản đi vay và nợ thuê tài chính, được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ; theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính và theo nguyên tệ. Các khoản có thời gian trả nợ còn lại

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 41 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)*

trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn. Các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.3.

**4.14 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

**4.15 Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm chi phí lãi vay, chi phí hoa hồng môi giới và các chi phí khác đã phát sinh trong năm.

**4.16 Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận trên cơ sở số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản; phần chênh lệch với giá bán tài sản cao hơn giá trị còn lại của tài sản cố định trong giao dịch bán và thuê lại tài sản là thuê tài chính.

Doanh thu chưa thực hiện được phân bổ vào doanh thu dựa trên số tiền đã thu được và số kỳ thu tiền trước hoặc ghi giảm chi phí theo thời gian tái thuê đối với giao dịch bán và thuê lại tài sản là thuê tài chính.

**4.17 Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Trong năm, Tổng công ty không phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 ngày 24/4/2024 do lợi nhuận âm.

**4.18 Doanh thu và thu nhập khác**

***Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:***

- Tổng công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Tổng công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

***Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:***

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;  
Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 41 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)***Doanh thu gia công:**

Doanh thu đối với hoạt động nhận gia công vật tư, hàng hóa là số tiền gia công thực tế được hưởng, không bao gồm giá trị vật tư, hàng hoá nhận gia công.

**Doanh thu hoạt động tài chính** bao gồm lãi tiền gửi, tiền cho vay; lãi bán các khoản đầu tư; cổ tức được chia và lãi chênh lệch tỷ giá. Cụ thể như sau:

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ;
- Lãi bán các khoản đầu tư được ghi nhận theo số tiền thực nhận từ việc bán các khoản đầu tư;
- Cổ tức được chia được ghi nhận theo số tiền thực nhận từ bên chia cổ tức;
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ.

**Thu nhập khác** phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Tổng công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

**4.19 Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán là trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu và khoản hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

**4.20 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính bao gồm lãi tiền vay, lỗ chênh lệch tỷ giá, dự phòng tổn thất các khoản đầu tư và chi phí tài chính khác. Cụ thể như sau:

- Lãi tiền vay được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số dư tiền vay và lãi suất vay thực tế từng kỳ;
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo;
- Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư được thực hiện theo quy định như trình bày tại thuyết minh số 4.5.3;
- Chi phí tài chính khác là khoản lỗ do thực hiện giải thể Công ty TNHH MTV Hà Nam - Hanosimex.

**4.21 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ của kỳ kế toán, bao gồm: hoa hồng môi giới, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Tổng công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm: chi phí lương bộ phận quản lý; kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý; tiền thuê đất, lệ phí môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, cước điện thoại...), dự phòng phải thu khó đòi, chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị...).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 41 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

4.22 Thuế

Kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ kế toán năm 2024 của Tổng công ty lỗ, do đó, thu nhập tính thuế âm và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành bằng không (0). Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định các loại thuế của Tổng công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về các loại thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

4.23 Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là tổ chức hoặc cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các giao dịch và số dư với các bên liên quan không phải trình bày trong báo cáo tài chính tổng hợp này vì báo cáo này được lập và công bố cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

|                                 | 31/12/2024<br>VND     | 01/01/2024<br>VND     |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Tiền mặt                        | 342.743.242           | 210.469.656           |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 1.514.663.142         | 12.822.887.408        |
| Các khoản tương đương tiền      | 34.000.000.000        | 35.100.000.000        |
| <b>Cộng</b>                     | <b>35.857.406.384</b> | <b>48.133.357.064</b> |

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

|                                        | 31/12/2024<br>VND      | 01/01/2024<br>VND     |
|----------------------------------------|------------------------|-----------------------|
| <b>Ngắn hạn</b>                        | <b>109.787.215.837</b> | <b>85.919.492.448</b> |
| SINGTEX PTE. LTD                       | 12.882.788.424         | -                     |
| Công ty Cổ phần Vinatex Hồng Lĩnh      | 11.778.038.042         | -                     |
| Các khoản phải thu của khách hàng khác | 85.126.389.371         | 85.919.492.448        |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 41 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

7. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

| 7.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                                                            | 31/12/2024             |                        | 01/01/2024             |                        |
|------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                                                                | VND                    |                        | VND                    |                        |
|                                                                                                | Giá gốc                | Giá trị ghi sổ         | Giá gốc                | Giá trị ghi sổ         |
| <b>Ngắn hạn</b>                                                                                | <b>131.991.647.850</b> | <b>131.991.647.850</b> | <b>160.450.200.500</b> | <b>160.450.200.500</b> |
| Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Việt Á - Chi nhánh Hà Nội                                | -                      | -                      | 13.000.000.000         | 13.000.000.000         |
| Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch 1 | 581.647.850            | 581.647.850            | 550.200.500            | 550.200.500            |
| Trái phiếu Công ty Cổ phần Đầu tư Tân Thành Long An (*)                                        | 52.600.000.000         | 52.600.000.000         | 52.600.000.000         | 52.600.000.000         |
| Trái phiếu Công ty Cổ phần Bông Sen (*)                                                        | 23.000.000.000         | 23.000.000.000         | 23.000.000.000         | 23.000.000.000         |
| Trái phiếu Công ty TNHH Nam Land (*)                                                           | 16.000.000.000         | 16.000.000.000         | 16.000.000.000         | 16.000.000.000         |
| Trái phiếu Công ty TNHH No Va Thảo Điền (*)                                                    | 15.000.000.000         | 15.000.000.000         | 15.000.000.000         | 15.000.000.000         |
| Trái phiếu Công ty TNHH Saigon Glory (*)                                                       | 24.810.000.000         | 24.810.000.000         | 40.300.000.000         | 40.300.000.000         |

(\*) Các khoản trái phiếu của Công ty Cổ phần Đầu tư Tân Thành Long An, Công ty Cổ phần Bông Sen, Công ty TNHH Nam Land, Công ty TNHH No Va Thảo Điền, Công ty TNHH Saigon Glory được Tổng công ty mua qua Công ty Cổ phần Chứng khoán Tân Việt là đại lý đăng ký lưu ký, đại lý thanh toán, đại diện người sở hữu trái phiếu. Công ty Cổ phần Chứng khoán Tân Việt đã có cam kết mua lại các lô trái phiếu trên trong thời hạn 6 tháng kể từ ngày Tổng công ty sở hữu trái phiếu. Các cam kết mua lại đã đến hạn từ ngày 10/10/2022 đến ngày 06/4/2023, tuy nhiên, Công ty Cổ phần Chứng khoán Tân Việt chưa hoàn thành như cam kết. Đồng thời, đến ngày 31/12/2024, các lô trái phiếu trên đều đã đáo hạn nhưng Tổng công ty vẫn chưa được thanh toán. Tổng công ty đã có văn bản làm việc với Công ty Cổ phần Chứng khoán Tân Việt về vấn đề này và đang chờ sự thống nhất phương án giải quyết với Công ty Cổ phần Chứng khoán Tân Việt. Riêng đối với các khoản trái phiếu của Công ty TNHH Saigon Glory, ngày 02/02/2024, Tổng công ty đã xác nhận "Tán thành" vào các Phiếu lấy ý kiến người sở hữu trái phiếu bằng văn bản ngày 02/02/2024 về việc gia hạn các lô trái phiếu SGL-2020.03, SGL-2020.04, SGL-2020.05, xác định kỳ hạn và phương án mua lại của tổ chức phát hành. Theo đó, kỳ hạn của trái phiếu được gia hạn đến năm 2025 và tổ chức phát hành thực hiện mua lại theo 6 kỳ. Trong năm 2024, Tổng công ty đã được thanh toán khoản mua lại trái phiếu của Công ty TNHH Saigon Glory với tổng số tiền là 15.490.000.000 VND (tương đương 38,44% giá trị gốc theo mệnh giá).

7.2 Phải thu về cho vay

|                               | 31/12/2024           | 01/01/2024 |
|-------------------------------|----------------------|------------|
|                               | VND                  | VND        |
| <b>Ngắn hạn</b>               | <b>2.000.000.000</b> | <b>-</b>   |
| Công ty Cổ phần May Halotexco | 2.000.000.000        | -          |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 41 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

MÃ SỐ B09 - DN

7.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

31/12/2024  
VND

01/01/2024  
VND

|                                         | Giá gốc        | Dự phòng         | Giá trị hợp lý | Giá gốc         | Dự phòng         | Giá trị hợp lý |
|-----------------------------------------|----------------|------------------|----------------|-----------------|------------------|----------------|
| Đầu tư vào công ty con                  | 44.746.554.966 | (16.344.846.979) |                | 150.379.054.966 | (48.326.034.430) |                |
| Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 585.750.000    | (585.750.000)    |                | 1.905.703.370   | (585.750.000)    |                |
| Đầu tư vào đơn vị khác                  | 24.000.000.000 | (12.217.895.215) |                | 24.000.000.000  | (6.000.000.000)  |                |

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào công ty con của Tổng công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

| Tên công ty con                             | Tỷ lệ sở hữu (%) | Tỷ lệ biểu quyết (%) | Tỷ lệ lợi ích (%) | Vốn điều lệ (VND) | Giá gốc (VND)  | Dự phòng (VND)   | Giá trị hợp lý (VND) |
|---------------------------------------------|------------------|----------------------|-------------------|-------------------|----------------|------------------|----------------------|
| Công ty CP Thương mại Hải Phòng - Hanosimex | 51,07            | 51,07                | 51,07             | 10.000.000.000    | 5.107.360.406  | -                |                      |
| Công ty CP May Hải Phòng - Hanosimex        | 60,21            | 60,21                | 60,21             | 2.500.000.000     | 1.250.000.000  | (1.250.000.000)  |                      |
| Công ty CP Thời trang Hanosimex             | 65,00            | 65,00                | 65,00             | 9.000.000.000     | 5.850.000.000  | -                |                      |
| Công ty CP Dệt Hà Đông Hanosimex            | 53,23            | 53,23                | 53,23             | 19.500.000.000    | 13.039.194.560 | -                |                      |
| Công ty CP Dệt kim Hanosimex                | 51,32            | 51,32                | 51,32             | 38.000.000.000    | 19.500.000.000 | (15.094.846.979) |                      |
| Cộng                                        |                  |                      |                   | 79.000.000.000    | 44.746.554.966 | (16.344.846.979) |                      |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 41 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

MẪU SỐ B09 - DN

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào công ty liên kết tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

| Tên công ty liên kết        | Tỷ lệ sở hữu (%) | Tỷ lệ quyền biểu quyết (%) | Tỷ lệ lợi ích (%) | Vốn điều lệ (VND) | Giá gốc (VND) | Dự phòng (VND) | Giá trị hợp lý (VND) |
|-----------------------------|------------------|----------------------------|-------------------|-------------------|---------------|----------------|----------------------|
| Công ty CP Coffee Indochine | 33,40            | 33,40                      | 33,40             | 1.544.010.000     | 585.750.000   | (585.750.000)  |                      |
| Cộng                        |                  |                            |                   | 1.544.010.000     | 585.750.000   | (585.750.000)  |                      |

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào đơn vị khác tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

| Các khoản đầu tư khác | Giá gốc (VND) | Dự phòng (VND) | Giá trị hợp lý (VND) |
|-----------------------|---------------|----------------|----------------------|
|-----------------------|---------------|----------------|----------------------|

Các khoản đầu tư khác

Công ty Cổ phần Dệt may Liên Phương

Công ty Cổ phần Sản xuất kinh doanh nguyên liệu dệt may Việt Nam

24.000.000.000 (12.217.895.215)

18.000.000.000 (6.526.357.220)

6.000.000.000 (5.691.537.995)

Tổng công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và đơn vị khác do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

7.4 Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn

|  | Năm 2024<br>VND | Năm 2023<br>VND |
|--|-----------------|-----------------|
|--|-----------------|-----------------|

Số dư đầu năm

Trích lập dự phòng

Hoàn nhập dự phòng

Các khoản dự phòng đã sử dụng

(54.911.784.430)

(14.481.545.579)

5.940.962.005

34.303.875.810

(50.642.915.634)

(8.845.194.169)

4.576.325.373

-

Số dư cuối năm

(29.148.492.194)

(54.911.784.430)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 41 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

8. PHẢI THU KHÁC

|                                                                                                 | 31/12/2024                           |                 | 01/01/2024                           |                 |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|-----------------|--------------------------------------|-----------------|
|                                                                                                 | VND                                  |                 | VND                                  |                 |
|                                                                                                 | Giá trị                              | Dự phòng        | Giá trị                              | Dự phòng        |
| <b>8.1.Ngắn hạn</b>                                                                             | <b>4.114.414.428 (3.017.184.175)</b> |                 | <b>4.187.282.029 (3.017.184.175)</b> |                 |
| Lãi tiền gửi có kỳ hạn                                                                          | 156.524.671                          | -               | 131.972.306                          | -               |
| Tạm ứng                                                                                         | 195.037.694                          | -               | 239.140.161                          | -               |
| Công ty CP May Hải Phòng - Hanosimex                                                            | 3.017.184.175                        | (3.017.184.175) | 3.017.184.175                        | (3.017.184.175) |
| Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease - CN Hà Nội                               | 248.065.453                          | -               | 426.788.370                          | -               |
| Phải thu khác                                                                                   | 497.602.435                          | -               | 372.197.017                          | -               |
| <b>8.2 Dài hạn</b>                                                                              | <b>13.811.739.921</b>                | -               | <b>14.624.799.649</b>                | -               |
| Ký cược, ký quỹ                                                                                 | 3.660.619.197                        | -               | 3.879.030.925                        | -               |
| Tiền bồi thường, hỗ trợ về đất đã trả, khấu trừ vào tiền thuê đất phải nộp hàng năm tại Nghệ An | 10.151.120.724                       | -               | 10.745.768.724                       | -               |

9. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

|                                   | Năm 2024                | Năm 2023                |
|-----------------------------------|-------------------------|-------------------------|
|                                   | VND                     | VND                     |
| <b>Ngắn hạn</b>                   |                         |                         |
| <b>Số dư đầu năm</b>              | <b>(62.373.655.959)</b> | <b>(12.253.529.409)</b> |
| Trích lập dự phòng                | (16.735.739.318)        | (55.649.858.977)        |
| Hoàn nhập dự phòng                | 112.316.753             | 5.529.732.427           |
| Các khoản dự phòng đã sử dụng     | 120.000.000             | -                       |
| <b>Số dư cuối năm</b>             | <b>(78.877.078.524)</b> | <b>(62.373.655.959)</b> |
| <i>Trong đó:</i>                  |                         |                         |
| - Phải thu của khách hàng         | (4.714.894.349)         | (4.450.971.784)         |
| - Phải thu khác                   | (3.017.184.175)         | (3.017.184.175)         |
| - Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | (71.145.000.000)        | (54.905.500.000)        |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 41 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

10. NỢ XẤU

|                                                                     | 31/12/2024             |                            | 01/01/2024             |                            |
|---------------------------------------------------------------------|------------------------|----------------------------|------------------------|----------------------------|
|                                                                     | Giá gốc                | Giá trị có thể thu hồi VND | Giá gốc                | Giá trị có thể thu hồi VND |
| <b>Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán</b>           | <b>135.722.676.819</b> | <b>56.845.598.295</b>      | <b>156.104.993.572</b> | <b>93.731.337.613</b>      |
| <b>Các khoản phải thu khách hàng</b>                                | <b>8.972.676.819</b>   | <b>1.240.598.295</b>       | <b>9.204.993.572</b>   | <b>1.736.837.613</b>       |
| - Công ty Cổ phần May Hải Phòng                                     | 3.116.827.733          | -                          | 3.116.827.733          | -                          |
| - Hanosimex                                                         |                        |                            |                        |                            |
| Thời gian quá hạn: trên 3 năm                                       |                        |                            |                        |                            |
| Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn                               | 3.116.827.733          | -                          | 3.116.827.733          | -                          |
| - Công ty Cổ phần Sợi Đồng Phú                                      | 2.284.143.806          | -                          | 2.284.143.806          | -                          |
| Thời gian quá hạn: trên 3 năm                                       |                        |                            |                        |                            |
| Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn                               | 2.284.143.806          | -                          | 2.284.143.806          | -                          |
| - Công ty TNHH Sợi Hưng Thành                                       | 1.090.508.690          | -                          | 1.090.508.690          | -                          |
| Thời gian quá hạn: trên 3 năm                                       |                        |                            |                        |                            |
| Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn                               | 1.090.508.690          | -                          | 1.090.508.690          | -                          |
| - Công ty TNHH May BLS                                              | 2.481.196.590          | 1.240.598.295              | 2.481.196.590          | 1.736.837.613              |
| Thời gian quá hạn: từ 6 tháng đến dưới 1 năm                        |                        |                            |                        |                            |
| Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn                               | -                      | -                          | 2.481.196.590          | 1.736.837.613              |
| Thời gian quá hạn: từ 1 năm đến dưới 2 năm                          |                        |                            |                        |                            |
| Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn                               | 2.481.196.590          | 1.240.598.295              | -                      | -                          |
| - Các đối tượng khác                                                | -                      | -                          | 232.316.753            | -                          |
| <b>Các khoản trái phiếu mua qua Công ty CP Chứng khoán Tân Việt</b> | <b>126.750.000.000</b> | <b>55.605.000.000</b>      | <b>146.900.000.000</b> | <b>91.994.500.000</b>      |
| - Trái phiếu của Công ty CP Bông Sen                                | 23.000.000.000         | 6.900.000.000              | 23.000.000.000         | 11.500.000.000             |
| Thời gian quá hạn: từ 1 năm đến dưới 2 năm                          |                        |                            |                        |                            |
| Giá trị các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn quá hạn           | -                      | -                          | 23.000.000.000         | 11.500.000.000             |
| Thời gian quá hạn: từ 2 năm đến dưới 3 năm                          |                        |                            |                        |                            |
| Giá trị các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn quá hạn           | 23.000.000.000         | 6.900.000.000              | -                      | -                          |
| - Trái phiếu của Công ty CP Đầu tư Tân Thành Long An                | 52.600.000.000         | 26.300.000.000             | 52.600.000.000         | 36.820.000.000             |
| Thời gian quá hạn: từ 6 tháng đến dưới 1 năm                        |                        |                            |                        |                            |
| Giá trị các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn quá hạn           | -                      | -                          | 52.600.000.000         | 36.820.000.000             |
| Thời gian quá hạn: từ 1 năm đến dưới 2 năm                          |                        |                            |                        |                            |
| Giá trị các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn quá hạn           | 52.600.000.000         | 26.300.000.000             | -                      | -                          |
| - Trái phiếu của Công ty TNHH Nam Land                              | 16.000.000.000         | 8.000.000.000              | 16.000.000.000         | 11.200.000.000             |
| Thời gian quá hạn: từ 6 tháng đến dưới 1 năm                        |                        |                            |                        |                            |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 41 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

|                                                           | 31/12/2024<br>VND |                        | 01/01/2024<br>VND |                        |
|-----------------------------------------------------------|-------------------|------------------------|-------------------|------------------------|
|                                                           | Giá gốc           | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc           | Giá trị có thể thu hồi |
| Giá trị các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn quá hạn | -                 | -                      | 16.000.000.000    | 11.200.000.000         |
| Thời gian quá hạn: từ 1 năm đến dưới 2 năm                |                   |                        |                   |                        |
| Giá trị các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn quá hạn | 16.000.000.000    | 8.000.000.000          | -                 | -                      |
| - Trái phiếu của Công ty TNHH No Va Thảo Điền             | 15.000.000.000    | 7.500.000.000          | 15.000.000.000    | 10.500.000.000         |
| Thời gian quá hạn: từ 6 tháng đến dưới 1 năm              |                   |                        |                   |                        |
| Giá trị các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn quá hạn | -                 | -                      | 15.000.000.000    | 10.500.000.000         |
| Thời gian quá hạn: từ 1 năm đến dưới 2 năm                |                   |                        |                   |                        |
| Giá trị các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn quá hạn | 15.000.000.000    | 7.500.000.000          | -                 | -                      |
| - Trái phiếu của Công ty TNHH Saigon Glory                | 20.150.000.000    | 6.905.000.000          | 40.300.000.000    | 21.974.500.000         |
| Thời gian quá hạn: từ 6 tháng đến dưới 1 năm              |                   |                        |                   |                        |
| Giá trị các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn quá hạn | -                 | -                      | 4.300.000.000     | 3.074.500.000          |
| Thời gian quá hạn: từ 1 năm đến dưới 2 năm                |                   |                        |                   |                        |
| Giá trị các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn quá hạn | 4.300.000.000     | 2.150.000.000          | 36.000.000.000    | 18.900.000.000         |
| Thời gian quá hạn: từ 2 năm đến dưới 3 năm                |                   |                        |                   |                        |
| Giá trị các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn quá hạn | 15.850.000.000    | 4.755.000.000          | -                 | -                      |

11. HÀNG TỒN KHO

| 11.1 Hàng tồn kho                    | 31/12/2024<br>VND |          | 01/01/2024<br>VND |                 |
|--------------------------------------|-------------------|----------|-------------------|-----------------|
|                                      | Giá gốc           | Dự phòng | Giá gốc           | Dự phòng        |
| Hàng mua đang đi đường               | 26.673.365.054    | -        | 67.791.136.248    | -               |
| Nguyên liệu, vật liệu                | 42.565.130.480    | -        | 34.460.967.368    | -               |
| Công cụ, dụng cụ                     | 101.019.100       | -        | 64.846.530        | -               |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 8.543.209.193     | -        | 5.054.794.094     | -               |
| Thành phẩm                           | 48.587.370.758    | -        | 45.752.464.180    | (1.208.387.708) |
| Cộng                                 | 126.470.094.585   | -        | 153.124.208.420   | (1.208.387.708) |

11.2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

|                    | Năm 2024<br>VND | Năm 2023<br>VND  |
|--------------------|-----------------|------------------|
| Số dư đầu năm      | (1.208.387.708) | (45.405.676.232) |
| Trích lập dự phòng | -               | (1.208.387.708)  |
| Hoàn nhập dự phòng | 1.208.387.708   | 45.405.676.232   |
| Số dư cuối năm     | -               | (1.208.387.708)  |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 41 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

|                                                                                        | 31/12/2024<br>VND     | 01/01/2024<br>VND     |
|----------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>12.1 Ngắn hạn</b>                                                                   | <b>1.009.164.721</b>  | <b>800.635.321</b>    |
| Thuê văn phòng                                                                         | 118.800.000           | 118.800.000           |
| Chi phí bảo hiểm                                                                       | 709.082.640           | 665.584.099           |
| Chi phí sửa chữa, cải tạo                                                              | 174.982.081           | 16.251.222            |
| Các khoản khác                                                                         | 6.300.000             | -                     |
| <b>12.2 Dài hạn</b>                                                                    | <b>73.525.700.460</b> | <b>81.169.602.802</b> |
| Thuê cơ sở hạ tầng và máy móc thiết bị theo Hợp đồng số 0311ĐHSD/HĐMB ngày 23/02/2011  | 6.307.500.000         | 11.527.500.000        |
| Thuê cơ sở hạ tầng và thuê lại đất theo Hợp đồng số 0112/2015/HĐTLĐ-HN ngày 01/12/2015 | 56.840.960.257        | 58.628.880.373        |
| Chi phí sửa chữa, môi giới cho thuê lại nhà xưởng tại Bắc Ninh                         | 842.950.136           | 1.565.478.824         |
| Công cụ dụng cụ xuất dùng                                                              | 848.487.596           | 28.222.273            |
| Chi phí giải phóng mặt bằng phục vụ dự án Nhà máy may Nghi Lộc                         | 2.998.711.525         | 3.067.253.497         |
| Chi phí bồi thường và giải phóng mặt bằng phục vụ dự án Nhà máy may Nam Đàn 2          | 4.927.173.273         | 5.065.641.837         |
| Chi phí khác                                                                           | 759.917.673           | 1.286.625.998         |

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

|                               | Máy móc,<br>thiết bị | Đơn vị tính: VND<br>Cộng |
|-------------------------------|----------------------|--------------------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>             |                      |                          |
| Tại 01/01/2024                | 9.437.899.266        | 9.437.899.266            |
| Tăng trong năm                | -                    | -                        |
| Giảm trong năm                | 3.423.381.313        | 3.423.381.313            |
| Kết chuyển sang TSCĐ hữu hình | 3.423.381.313        | 3.423.381.313            |
| Tại 31/12/2024                | 6.014.517.953        | 6.014.517.953            |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b> |                      |                          |
| Tại 01/01/2024                | 2.817.133.276        | 2.817.133.276            |
| Tăng trong năm                | 706.262.739          | 706.262.739              |
| Khấu hao trong năm            | 706.262.739          | 706.262.739              |
| Giảm trong năm                | 2.806.561.485        | 2.806.561.485            |
| Kết chuyển sang TSCĐ hữu hình | 2.806.561.485        | 2.806.561.485            |
| Tại 31/12/2024                | 716.834.530          | 716.834.530              |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>        |                      |                          |
| Tại 01/01/2024                | 6.620.765.990        | 6.620.765.990            |
| Tại 31/12/2024                | 5.297.683.423        | 5.297.683.423            |

Tài sản thuê tài chính được chi tiết tại Thuyết minh số 21 - Vay và nợ thuê tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 41 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

|                                   | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Mẫu số B09 - DN       |
|-----------------------------------|------------------------|-------------------|------------------------------------------|---------------------------|-----------------------|
|                                   |                        |                   |                                          |                           | Đơn vị tính: VND Cộng |
| NGUYÊN GIÁ                        |                        |                   |                                          |                           |                       |
| Tại 01/01/2024                    | 474.186.865.465        | 655.279.670.800   | 18.598.885.685                           | 2.299.928.430             | 1.150.365.350.380     |
| Tăng trong năm                    | 2.350.000.000          | 4.048.381.313     | -                                        | 124.879.300               | 6.523.260.613         |
| Đầu tư xây dựng cơ bản            | 2.350.000.000          | -                 | -                                        | -                         | 2.350.000.000         |
| Mua sắm                           | -                      | 625.000.000       | -                                        | -                         | 625.000.000           |
| Kết chuyển từ TSCĐ thuê tài chính | -                      | 3.423.381.313     | -                                        | -                         | 3.423.381.313         |
| Tăng khác                         | -                      | -                 | -                                        | 124.879.300               | 124.879.300           |
| Giảm trong năm                    | -                      | 44.728.249.378    | 2.246.578.687                            | -                         | 46.974.828.065        |
| Thanh lý, nhượng bán              | -                      | 44.603.370.078    | 2.246.578.687                            | -                         | 46.849.948.765        |
| Giảm khác                         | -                      | 124.879.300       | -                                        | -                         | 124.879.300           |
| Tại 31/12/2024                    | 476.536.865.465        | 614.599.802.735   | 16.352.306.998                           | 2.424.807.730             | 1.109.913.782.928     |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ            |                        |                   |                                          |                           |                       |
| Tại 01/01/2024                    | 150.926.512.406        | 425.356.145.364   | 15.490.484.936                           | 1.826.863.653             | 593.600.006.359       |
| Tăng trong năm                    | 16.355.630.846         | 38.854.770.141    | 990.898.745                              | 287.239.649               | 56.488.539.381        |
| Khấu hao trong năm                | 16.355.630.846         | 36.048.208.656    | 990.898.745                              | 287.239.649               | 53.681.977.896        |
| Kết chuyển từ TSCĐ thuê tài chính | -                      | 2.806.561.485     | -                                        | -                         | 2.806.561.485         |
| Giảm trong năm                    | -                      | 44.603.370.078    | 2.246.578.687                            | -                         | 46.849.948.765        |
| Thanh lý, nhượng bán              | -                      | 44.603.370.078    | 2.246.578.687                            | -                         | 46.849.948.765        |
| Tại 31/12/2024                    | 167.282.143.252        | 419.607.545.427   | 14.234.804.994                           | 2.114.103.302             | 603.238.596.975       |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI                   |                        |                   |                                          |                           |                       |
| Tại 01/01/2024                    | 323.260.353.059        | 229.923.525.436   | 3.108.400.749                            | 473.064.777               | 556.765.344.021       |
| Tại 31/12/2024                    | 309.254.722.213        | 194.992.257.308   | 2.117.502.004                            | 310.704.428               | 506.675.185.953       |

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 31/12/2024 là 128.484.319.007 VND (tại ngày 01/01/2024 là 163.029.138.821 VND).

Tổng công ty đã thế chấp tài sản cố định với nguyên giá và giá trị còn lại tại ngày 31/12/2024 lần lượt là 874.796.755.354 VND và 422.211.541.847 VND (tại ngày 01/01/2024 lần lượt là 968.786.190.726 VND và 508.105.430.903 VND) để đảm bảo cho các khoản vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 41 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

15. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

|                               | Phần mềm<br>máy vi tính | Đơn vị tính: VND<br>Cộng |
|-------------------------------|-------------------------|--------------------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>             |                         |                          |
| Tại 01/01/2024                | 161.564.443             | 161.564.443              |
| Tăng trong năm                | -                       | -                        |
| Giảm trong năm                | -                       | -                        |
| Tại 31/12/2024                | 161.564.443             | 161.564.443              |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b> |                         |                          |
| Tại 01/01/2024                | 161.564.443             | 161.564.443              |
| Tăng trong năm                | -                       | -                        |
| Giảm trong năm                | -                       | -                        |
| Tại 31/12/2024                | 161.564.443             | 161.564.443              |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>        |                         |                          |
| Tại 01/01/2024                | -                       | -                        |
| Tại 31/12/2024                | -                       | -                        |

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

|                                                                      | 31/12/2024            |                          | 01/01/2024             |                          |
|----------------------------------------------------------------------|-----------------------|--------------------------|------------------------|--------------------------|
|                                                                      | VND                   |                          | VND                    |                          |
|                                                                      | Giá trị               | Số có khả năng<br>trả nợ | Giá trị                | Số có khả năng<br>trả nợ |
| <b>Ngắn hạn</b>                                                      | <b>90.967.655.048</b> | <b>90.967.655.048</b>    | <b>128.211.909.552</b> | <b>128.211.909.552</b>   |
| Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả | 72.114.027.112        | 72.114.027.112           | 17.218.361.815         | 17.218.361.815           |
| Tập đoàn Dệt may Việt Nam                                            | 72.114.027.112        | 72.114.027.112           | 17.218.361.815         | 17.218.361.815           |
| Phải trả cho các đối tượng khác                                      | 18.853.627.936        | 18.853.627.936           | 110.993.547.737        | 110.993.547.737          |

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

|                                    | 31/12/2024           | 01/01/2024           |
|------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                    | VND                  | VND                  |
| <b>Ngắn hạn</b>                    | <b>3.118.050.993</b> | <b>4.309.016.211</b> |
| Lãi vay phải trả                   | 292.036.778          | 481.361.611          |
| Chi phí hoa hồng môi giới phải trả | 1.090.755.070        | 2.138.492.743        |
| Chi phí phải trả khác              | 1.735.259.145        | 1.689.161.857        |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 41 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)*

**MẪU SỐ B09 - DN**

**18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

|                                           | 01/01/2024             | Số phải nộp<br>trong năm | Số thực nộp<br>trong năm | 31/12/2024             |
|-------------------------------------------|------------------------|--------------------------|--------------------------|------------------------|
|                                           | VND                    | VND                      | VND                      | VND                    |
| Thuế giá trị gia tăng                     | 666.435.846            | 16.894.618.666           | 15.467.305.638           | 2.093.748.874          |
| Thuế xuất, nhập khẩu                      | -                      | 132.309.579              | 132.309.579              | -                      |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp                | (4.472.428.381)        | 307.511.704              | -                        | (4.164.916.677)        |
| Thuế thu nhập cá nhân                     | 58.729.857             | 656.990.987              | 712.860.737              | 2.860.107              |
| Thuế tài nguyên                           | -                      | 7.853.010                | 7.853.010                | -                      |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất               | (716.440.247)          | 3.238.869.560            | 2.522.429.313            | -                      |
| Thuế bảo vệ môi trường                    | -                      | 28.892.285               | 28.892.285               | -                      |
| Phí, lệ phí và các khoản phải<br>nộp khác | -                      | 77.036.164               | 77.036.164               | -                      |
| <b>Cộng</b>                               | <b>(4.463.702.925)</b> | <b>21.344.081.955</b>    | <b>18.948.686.726</b>    | <b>(2.068.307.696)</b> |
| Trong đó:                                 |                        |                          |                          |                        |
| 18.1 Phải nộp                             | 725.296.670            |                          |                          | 2.096.739.948          |
| 18.2 Phải thu                             | 5.188.999.595          |                          |                          | 4.165.047.644          |

**19. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN**

|                      | 31/12/2024           | 01/01/2024           |
|----------------------|----------------------|----------------------|
|                      | VND                  | VND                  |
| <b>Ngắn hạn</b>      | <b>1.694.766.069</b> | <b>1.109.343.600</b> |
| Doanh thu nhận trước | 1.694.766.069        | 1.109.343.600        |

**20. PHẢI TRẢ KHÁC**

|                                   | 31/12/2024            | 01/01/2024            |
|-----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                   | VND                   | VND                   |
| <b>20.1 Ngắn hạn</b>              | <b>15.887.043.923</b> | <b>18.647.592.923</b> |
| Kinh phí công đoàn                | 10.976.083.357        | 12.749.731.315        |
| Bảo hiểm y tế                     | 928                   | -                     |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn     | 1.411.613.973         | 1.411.613.973         |
| Cổ tức phải trả                   | 3.080.309.010         | 3.080.309.010         |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 419.036.655           | 1.405.938.625         |
| <b>20.2 Dài hạn</b>               | <b>500.000.000</b>    | -                     |
| Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn      | 500.000.000           | -                     |

**21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

|                             | 31/12/2024             | 01/01/2024             |
|-----------------------------|------------------------|------------------------|
|                             | VND                    | VND                    |
| <b>21.1 Ngắn hạn</b>        | <b>267.362.533.435</b> | <b>319.690.921.335</b> |
| Các khoản vay               | 265.976.788.495        | 317.468.349.840        |
| Các khoản nợ thuê tài chính | 1.385.744.940          | 2.222.571.495          |
| <b>21.2 Dài hạn</b>         | <b>304.317.124.974</b> | <b>331.095.005.860</b> |
| Các khoản vay               | 302.353.986.323        | 327.746.122.269        |
| Các khoản nợ thuê tài chính | 1.963.138.651          | 3.348.883.591          |

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY HÀ NỘI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 41 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

MẪU SỐ B09 - DN

| a. Các khoản vay                                                       | 01/01/2024             |                        | Trong năm              |                        | 31/12/2024             |                        |
|------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                                        | VND                    |                        | VND                    |                        | VND                    |                        |
|                                                                        | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  | Tăng                   | Giảm                   | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  |
| <b>Vay ngắn hạn</b>                                                    | <b>319.690.921.335</b> | <b>319.690.921.335</b> | <b>552.106.797.512</b> | <b>604.435.185.412</b> | <b>267.362.533.435</b> | <b>267.362.533.435</b> |
| <b>Vay ngắn hạn (USD)</b>                                              |                        |                        |                        |                        |                        |                        |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch  | 257.645.581.094        | 257.645.581.094        | 326.225.652.418        | 470.493.781.212        | 113.377.452.300        | 113.377.452.300        |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương          | 25.273.291.943         | 25.273.291.943         | -                      | 25.273.291.943         | -                      | -                      |
| <b>Vay ngắn hạn (VND)</b>                                              |                        |                        |                        |                        |                        |                        |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao dịch  | -                      | -                      | 145.477.347.807        | 60.208.815.399         | 85.268.532.408         | 85.268.532.408         |
| Công ty TNHH Tổng công ty Dệt may Miền Bắc - Vinatex                   | -                      | -                      | 10.000.000.000         | 10.000.000.000         | -                      | -                      |
| <b>Vay dài hạn đến hạn trả (USD)</b>                                   |                        |                        |                        |                        |                        |                        |
| Ngân hàng TNHH Indovina - Chi nhánh Hà Nội                             | 1.578.756.298          | 1.578.756.298          | 434.504.488            | 2.013.260.786          | -                      | -                      |
| Tập đoàn Dệt may Việt Nam (khoản vay Ngân hàng Phát triển Châu Á) [1]  | 5.819.690.866          | 5.819.690.866          | 7.063.543.609          | 6.167.110.688          | 6.716.123.787          | 6.716.123.787          |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nghệ An [2]          | 16.133.643.040         | 16.133.643.040         | 17.985.320.000         | 16.744.283.040         | 17.374.680.000         | 17.374.680.000         |
| <b>Vay dài hạn đến hạn trả (VND)</b>                                   |                        |                        |                        |                        |                        |                        |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nghệ An [2]          | 11.017.386.599         | 11.017.386.599         | 13.534.684.250         | 11.312.070.849         | 13.240.000.000         | 13.240.000.000         |
| Công ty TNHH Tổng công ty Dệt may Miền Bắc - Vinatex [4]               | -                      | -                      | 30.000.000.000         |                        | 30.000.000.000         | 30.000.000.000         |
| <b>Nợ thuế tài chính</b>                                               |                        |                        |                        |                        |                        |                        |
| Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chaillease - CN Hà Nội [3] | 2.222.571.495          | 2.222.571.495          | 1.385.744.940          | 2.222.571.495          | 1.385.744.940          | 1.385.744.940          |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 41 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

MẪU SỐ B09 - DN

|                                                                       | 01/01/2024             |                        | Trong năm              |                        | 31/12/2024             |                        |
|-----------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                                       | VND                    |                        | VND                    |                        | VND                    |                        |
|                                                                       | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  | Tăng                   | Giảm                   | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  |
| <b>a. Các khoản vay</b>                                               |                        |                        |                        |                        |                        |                        |
| <b>Vay dài hạn</b>                                                    | <b>331.095.005.860</b> | <b>331.095.005.860</b> | <b>50.138.270.652</b>  | <b>76.916.151.538</b>  | <b>304.317.124.974</b> | <b>304.317.124.974</b> |
| <b>Vay dài hạn (USD)</b>                                              |                        |                        |                        |                        |                        |                        |
| Ngân hàng TNHH Indovina - Chi nhánh Hà Nội                            | 395.202.638            | 395.202.638            | -                      | 395.202.638            | -                      | -                      |
| Tập đoàn Dệt may Việt Nam (khoản vay Ngân hàng Phát triển Châu Á) [1] | 207.944.249.984        | 207.944.249.984        | 15.860.270.752         | 12.856.427.753         | 210.948.092.983        | 210.948.092.983        |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nghệ An [2]         | 62.224.918.220         | 62.224.918.220         | 4.277.999.900          | 18.744.091.957         | 47.758.826.163         | 47.758.826.163         |
| <b>Vay dài hạn (VND)</b>                                              |                        |                        |                        |                        |                        |                        |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An [2]  | 57.181.751.427         | 57.181.751.427         | -                      | 13.534.684.250         | 43.647.067.177         | 43.647.067.177         |
| Công ty TNHH Tổng công ty Dệt may Miền Bắc - Vinatex [4]              | -                      | -                      | 30.000.000.000         | 30.000.000.000         | -                      | -                      |
| <b>Nợ thuế tài chính</b>                                              |                        |                        |                        |                        |                        |                        |
| Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease - CN Hà Nội [3] | 3.348.883.591          | 3.348.883.591          | -                      | 1.385.744.940          | 1.963.138.651          | 1.963.138.651          |
| <b>Cộng</b>                                                           | <b>650.785.927.195</b> | <b>650.785.927.195</b> | <b>602.245.068.164</b> | <b>681.351.336.950</b> | <b>571.679.658.409</b> | <b>571.679.658.409</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 41 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)***Chi tiết các hợp đồng vay dài hạn còn số dư tại 31/12/2024:****[1] Tập đoàn Dệt may Việt Nam với Hợp đồng cho vay lại vốn vay ADB số 07/2016/VINATEX-HANOSIMEX ngày 25/02/2016:**

|                              |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
|------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Số dư vay bao gồm gốc hóa    | : 9.527.221,80 USD                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |
| Mục đích vay                 | : Tái cấu trúc tài chính, trả nợ cho các khoản nợ dài hạn tại các tổ chức tín dụng.                                                                                                                                                                                                                                                                                           |
| Lãi suất vay                 | : Theo lãi suất vay lại từ Bộ Tài chính, cụ thể bao gồm:<br>Theo lãi suất LIBOR 6 tháng bằng đồng USD theo thông báo của ADB 6 tháng/1 lần;<br>Biên độ lãi suất là 0,6% trừ 01 khoản giảm trừ 0,1%;<br>Phí bảo hiểm kỳ hạn 0,2%/năm;<br>Các loại phí khác do ADB thu (nếu có) theo thông báo của ADB;<br>Lãi và phí của ADB thu (nếu có) theo gốc hóa trong thời gian ân hạn. |
| Thời hạn vay                 | : 20 năm.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
| Thời gian ân hạn             | : 04 năm.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
| Số dư tại ngày 31/12/2024    | : 8.518.814,01 USD tương đương 217.664.216.770 VND                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |
| Số phải trả trong vòng 1 năm | : 262.851,70 USD tương đương 6.716.123.787 VND                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |

**[2] Khoản vay với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An gồm 02 hợp đồng sau:****[2a] Hợp đồng tín dụng số 01/2015/215/HĐTD ngày 28/9/2015**

|                  |                                                                                                                                                                                                                                                     |
|------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Số tiền vay      | : 251.558.000.000 VND bao gồm cả VND và USD quy đổi.                                                                                                                                                                                                |
| Mục đích vay     | : Đầu tư xây dựng Nhà máy Kéo sợi tại KCN Đồng Văn II - Duy Tiên - Hà Nam.                                                                                                                                                                          |
| Lãi suất vay     | : Lãi suất thả nổi năm đầu kể từ ngày giải ngân USD: 3,5%/năm, VND: 8,0%/năm. Lãi suất các năm tiếp theo: lãi suất thả nổi điều chỉnh 3 tháng/1 lần, lãi suất điều chỉnh bằng lãi suất huy động 12 tháng trả sau cộng biên độ 3% (USD) và 2% (VND). |
| Lãi suất quá hạn | : 130% lãi suất trong hạn.                                                                                                                                                                                                                          |
| Thời hạn vay     | : 144 tháng.                                                                                                                                                                                                                                        |
| Tài sản đảm bảo  | : Toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay BIDV và vốn tự có của Dự án đầu tư xây dựng Nhà máy Kéo sợi tại KCN Đồng Văn II - Hà Nam của Tổng công ty Cổ phần Dệt may Hà Nội và các hình thức bảo đảm khác phù hợp với quy định của BIDV.               |

**[2b] Hợp đồng tín dụng số 01/2019/215/HĐTD ngày 05/10/2019**

|                                              |                                                                                                                                                                                                                                                                        |
|----------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Số tiền vay                                  | : 104.000.000.000 VND                                                                                                                                                                                                                                                  |
| Mục đích vay                                 | : Đầu tư xây dựng nhà máy may Nghi Lộc.                                                                                                                                                                                                                                |
| Lãi suất vay                                 | : Lãi suất từ ngày giải ngân đầu tiên đến hết 30/9/2020, cố định VND: 10%/năm, USD: 3%/năm. Lãi suất từ sau 30/9/2020 cho đến khi kết thúc thời hạn vay: VND bằng lãi suất tiết kiệm 24 tháng trả sau dân cư + biên độ 3,6%/năm; USD: bằng LIBOR 6M + biên độ 5,5%/năm |
| Lãi suất quá hạn                             | : 150% lãi suất trong hạn.                                                                                                                                                                                                                                             |
| Thời hạn vay                                 | : 120 tháng.                                                                                                                                                                                                                                                           |
| Tài sản đảm bảo                              | : Toàn bộ tài sản hình thành trong tương lai của Dự án đầu tư xây dựng Nhà máy May Nghi Lộc                                                                                                                                                                            |
| Số dư tại ngày 31/12/2024 của 02 hợp đồng    | : 2.549.156,83 USD tương đương 65.133.506.163 VND và 56.887.067.177 VND.                                                                                                                                                                                               |
| Số phải trả trong vòng 1 năm của 02 hợp đồng | : 680.000,00 USD tương đương 17.374.680.000 VND và 13.240.000.000 VND.                                                                                                                                                                                                 |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09 - DN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 41 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

**[3] Hợp đồng cho thuê tài chính số C230913312 ngày 21/09/2023 giữa Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease - Chi nhánh Hà Nội và Tổng công ty CP Dệt may Hà Nội:**

|                                           |                         |
|-------------------------------------------|-------------------------|
| Tổng giá trị tài sản cho thuê             | : 6.495.679.389 VND.    |
| Trả trước                                 | : 1.299.135.878 VND.    |
| Giá trị thuê                              | : 5.196.543.511 VND.    |
| Lãi suất                                  | : 9,18%/năm.            |
| Thời hạn                                  | : 45 tháng.             |
| Phương thức thanh toán tiền thuê          | : Hàng tháng trả trước. |
| Ngày thanh toán tiền thuê                 | : Ngày 25 hàng tháng.   |
| Đặt cọc                                   | : 324.783.969 VND.      |
| Giá bán lại tài sản khi kết thúc hợp đồng | : 64.956.794 VND.       |

**[4] Hợp đồng cho vay số 02/HĐ/VNC-HANOSIMEX ngày 18/12/2023 giữa Công ty TNHH TCT Dệt may Miền Bắc - Vinatex và Tổng công ty CP Dệt may Hà Nội:**

|                               |                                                                                                              |
|-------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Số tiền vay                   | : 30.000.000.000 VND.                                                                                        |
| Mục đích vay                  | : Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.                                                                     |
| Thời gian vay                 | : 15 tháng kể từ ngày giải ngân.                                                                             |
| Lãi suất vay                  | : 6,5%/năm.                                                                                                  |
| Lãi suất quá hạn              | : 150% lãi suất trong hạn.                                                                                   |
| Lãi suất chậm trả             | : 5%/năm/số dư lãi chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả; gốc chậm trả: 150% lãi suất cho vay trong hạn. |
| Thời hạn trả lãi              | : Trả theo quý, vào ngày làm việc cuối cùng của mỗi quý.                                                     |
| Thời hạn trả gốc              | : Ngày cuối cùng của thời hạn vay.                                                                           |
| Số dư tại ngày 31/12/2024     | : 30.000.000.000 VND.                                                                                        |
| Số phải trả trong vòng 01 năm | : 30.000.000.000 VND.                                                                                        |

**b. Các khoản nợ thuê tài chính:**

| Thời hạn                    | Năm 2024<br>VND                           |                   |               | Năm 2023<br>VND                           |                   |               |
|-----------------------------|-------------------------------------------|-------------------|---------------|-------------------------------------------|-------------------|---------------|
|                             | Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính | Trả tiền lãi thuê | Trả nợ gốc    | Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính | Trả tiền lãi thuê | Trả nợ gốc    |
| Trong vòng 01 năm           | 1.656.577.240                             | 270.832.300       | 1.385.744.940 | 2.663.612.126                             | 441.040.631       | 2.222.571.495 |
| Từ năm thứ 02 đến năm thứ 5 | 2.110.079.579                             | 146.940.928       | 1.963.138.651 | 3.766.656.819                             | 417.773.228       | 3.348.883.591 |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 41 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

## c. Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:

|                                                          | Tổng nợ                | Từ 1 năm<br>trở xuống | Trên 1 năm<br>đến 5 năm | Đơn vị tính: VND<br>Trên 5 năm |
|----------------------------------------------------------|------------------------|-----------------------|-------------------------|--------------------------------|
| <b>Số cuối năm</b>                                       |                        |                       |                         |                                |
| Các khoản vay                                            | 369.684.790.110        | 67.330.803.787        | 125.896.941.417         | 176.457.044.906                |
| Vay dài hạn ngân hàng và<br>tổ chức khác                 | 369.684.790.110        | 67.330.803.787        | 125.896.941.417         | 176.457.044.906                |
| Các khoản nợ thuê tài<br>chính                           | 3.348.883.591          | 1.385.744.940         | 1.963.138.651           | -                              |
| <b>Cộng</b>                                              | <b>373.033.673.701</b> | <b>68.716.548.727</b> | <b>127.860.080.068</b>  | <b>176.457.044.906</b>         |
| <b>Số đầu năm</b>                                        |                        |                       |                         |                                |
| Các khoản vay                                            | 362.295.599.072        | 34.549.476.803        | 145.103.579.162         | 182.642.543.107                |
| Vay dài hạn ngân hàng và<br>Tập đoàn Dệt may Việt<br>Nam | 362.295.599.072        | 34.549.476.803        | 145.103.579.162         | 182.642.543.107                |
| Các khoản nợ thuê tài<br>chính                           | 5.571.455.086          | 2.222.571.495         | 3.348.883.591           | -                              |
| <b>Cộng</b>                                              | <b>367.867.054.158</b> | <b>36.772.048.298</b> | <b>148.452.462.753</b>  | <b>182.642.543.107</b>         |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 41 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

MẪU SỐ B09 - DN

BẢNG ĐỔI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

| Diễn giải            | Vốn góp của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | LNST chưa phân phối | Nguồn vốn đầu tư XDCB (*) | Đơn vị tính: VND Cộng |
|----------------------|------------------------|-----------------------|-------------------------------|---------------------|---------------------------|-----------------------|
| Số đầu năm trước     | 205.000.000.000        | 72.222.574.984        | 2.537.523.184                 | 44.673.381.104      | 136.932.000.000           | 461.365.479.272       |
| Tăng trong năm trước | -                      | 15.635.683.386        | -                             | -                   | -                         | 15.635.683.386        |
| Phân phối lợi nhuận  | -                      | 15.635.683.386        | -                             | -                   | -                         | 15.635.683.386        |
| Giảm trong năm trước | -                      | -                     | -                             | 130.628.703.008     | -                         | 130.628.703.008       |
| Lỗ trong năm         | -                      | -                     | -                             | 110.972.415.323     | -                         | 110.972.415.323       |
| Phân phối lợi nhuận  | -                      | -                     | -                             | 19.656.287.685      | -                         | 19.656.287.685        |
| Số đầu năm nay       | 205.000.000.000        | 87.858.258.370        | 2.537.523.184                 | (85.955.321.904)    | 136.932.000.000           | 346.372.459.650       |
| Tăng trong năm nay   | -                      | -                     | -                             | -                   | -                         | -                     |
| Giảm trong năm nay   | -                      | -                     | -                             | 73.671.839.288      | -                         | 73.671.839.288        |
| Lỗ trong năm         | -                      | -                     | -                             | 73.671.839.288      | -                         | 73.671.839.288        |
| Số cuối năm nay      | 205.000.000.000        | 87.858.258.370        | 2.537.523.184                 | (159.627.161.192)   | 136.932.000.000           | 272.700.620.362       |

(\*) Nguồn vốn đầu tư XDCB được điều chuyển từ khoản vay và nợ dài hạn theo Công văn số 15938/BTC-TCĐN ngày 24/11/2017 của Bộ Tài chính về việc "hạch toán tăng vốn Nhà nước từ nguồn tiền chuyển mục đích sử dụng đất của Vinatex khi thực hiện các dự án đầu tư xây dựng cơ bản". Đại hội đồng cổ đông Tổng công ty đã thông qua vấn đề "tăng vốn điều lệ từ nguồn tiền chuyển mục đích sử dụng đất của Vinatex khi thực hiện các dự án đầu tư xây dựng cơ bản" theo Nghị quyết ngày 04/5/2018.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 41 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

|                                                      | Vốn cổ phần thường     |                        |
|------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                      | 31/12/2024             | 01/01/2024             |
| Công ty TNHH Tổng công ty Dệt may Miền Bắc - Vinatex | 118.026.000.000        | 118.026.000.000        |
| Các cổ đông khác                                     | 86.974.000.000         | 86.974.000.000         |
| <b>Cộng</b>                                          | <b>205.000.000.000</b> | <b>205.000.000.000</b> |

a. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

Năm 2024  
VND

Năm 2023  
VND

|                                 |                          |                         |
|---------------------------------|--------------------------|-------------------------|
| <b>Tại 01/01</b>                | <b>(85.955.321.904)</b>  | <b>44.673.381.104</b>   |
| Tăng trong năm                  | -                        | -                       |
| Giảm trong năm                  | <b>73.671.839.288</b>    | <b>130.628.703.008</b>  |
| Lỗ trong năm                    | 73.671.839.288           | 110.972.415.323         |
| Trích quỹ đầu tư phát triển     | -                        | 15.635.683.386          |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | -                        | 4.020.604.299           |
| <b>Tại 31/12</b>                | <b>(159.627.161.192)</b> | <b>(85.955.321.904)</b> |

b. Cổ phiếu

31/12/2024  
Cổ phiếu

01/01/2024  
Cổ phiếu

|                                                |            |            |
|------------------------------------------------|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành            | 20.500.000 | 20.500.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng         | 20.500.000 | 20.500.000 |
| Cổ phiếu phổ thông                             | 20.500.000 | 20.500.000 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành                | 20.500.000 | 20.500.000 |
| Cổ phiếu phổ thông                             | 20.500.000 | 20.500.000 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu) | 10.000     | 10.000     |

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tài sản nhận giữ hộ

31/12/2024  
VND

01/01/2024  
VND

|                                        |                |                |
|----------------------------------------|----------------|----------------|
| Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, gia công | 37.700.891.712 | 11.008.580.670 |
|----------------------------------------|----------------|----------------|

Ngoại tệ các loại

31/12/2024

01/01/2024

|                               |          |            |
|-------------------------------|----------|------------|
| Đồng tiền chung Châu Âu (EUR) | 238,80   | 259,18     |
| Đô la Mỹ (USD)                | 7.161,83 | 246.952,85 |

Nợ khó đòi đã xử lý

31/12/2024  
VND

01/01/2024  
VND

|                                          |             |             |
|------------------------------------------|-------------|-------------|
| Công ty CP May xuất nhập khẩu Thái Dương | 102.351.582 | 102.351.582 |
| Công ty CP Dệt Minh Khai                 | 120.000.000 | -           |

|             |                    |                    |
|-------------|--------------------|--------------------|
| <b>Cộng</b> | <b>222.351.582</b> | <b>102.351.582</b> |
|-------------|--------------------|--------------------|

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MÃ SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 41 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

## 24. DOANH THU

|                                                        | Năm 2024<br>VND        | Năm 2023<br>VND        |
|--------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>          | <b>825.019.847.622</b> | <b>887.442.902.157</b> |
| Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa                     | 785.748.696.683        | 853.899.466.632        |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ, doanh thu khác             | 39.271.150.939         | 33.543.435.525         |
| <b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>                    | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| <b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> | <b>825.019.847.622</b> | <b>887.442.902.157</b> |

## 25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

|                                               | Năm 2024<br>VND        | Năm 2023<br>VND        |
|-----------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán       | 771.721.271.950        | 897.368.586.135        |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp, giá vốn khác | 34.458.480.490         | 29.120.721.692         |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                | (1.208.387.708)        | (44.197.288.524)       |
| <b>Cộng</b>                                   | <b>804.971.364.732</b> | <b>882.292.019.303</b> |

## 26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

|                            | Năm 2024<br>VND       | Năm 2023<br>VND       |
|----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 5.440.775.928         | 7.768.258.712         |
| Lãi bán khoản đầu tư       | 10.522.086.630        | -                     |
| Cổ tức được chia           | 1.846.817.500         | 757.200.000           |
| Lãi chênh lệch tỷ giá      | 14.855.011.011        | 7.222.457.014         |
| <b>Cộng</b>                | <b>32.664.691.069</b> | <b>15.747.915.726</b> |

## 27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

|                                    | Năm 2024<br>VND       | Năm 2023<br>VND       |
|------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Lãi tiền vay                       | 31.140.555.154        | 41.161.486.892        |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá               | 28.424.109.788        | 15.147.514.319        |
| Trích lập dự phòng tổn thất đầu tư | 8.540.583.574         | 4.268.868.796         |
| Chi phí tài chính khác             | 6.505.385.272         | 442.188.322           |
| <b>Cộng</b>                        | <b>74.610.633.788</b> | <b>61.020.058.329</b> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 41 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

|                                             | Năm 2024<br>VND       | Năm 2023<br>VND       |
|---------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>28.1 Chi phí bán hàng</b>                | <b>13.071.370.556</b> | <b>18.317.261.849</b> |
| Chi phí hoa hồng môi giới                   | 3.428.076.006         | 5.086.678.867         |
| Chi phí khác                                | 9.643.294.550         | 13.230.582.982        |
| <b>28.2 Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>    | <b>45.875.861.612</b> | <b>86.275.896.377</b> |
| Chi phí nhân công                           | 13.929.438.551        | 19.760.836.688        |
| Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác | 15.323.000.496        | 16.394.933.139        |
| Trích lập dự phòng phải thu khó đòi         | 16.623.422.565        | 50.120.126.550        |

29. THU NHẬP KHÁC

|                                               | Năm 2024<br>VND      | Năm 2023<br>VND       |
|-----------------------------------------------|----------------------|-----------------------|
| Giá trị thu hồi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ  | 2.070.153.671        | 636.363.636           |
| Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý, nhượng bán | -                    | (99.702.378)          |
| Giá bán của TSCĐ bán và tái thuê              | -                    | 6.014.517.953         |
| Giá trị còn lại của TSCĐ bán và tái thuê      | -                    | (6.014.517.953)       |
| Xử lý công nợ                                 | 1.965.503.158        | 6.629.591.648         |
| Hoàn nhập dự phòng phải trả                   | -                    | 24.665.668.570        |
| Các khoản được bồi thường                     | 2.663.220.608        | 326.120.000           |
| Tiền thưởng nhận được                         | 175.324.674          | 27.773.207            |
| Lãi chậm trả cho thuê nhà xưởng               | 918.000.000          | 616.285.827           |
| Tiền thuế nhập khẩu được hoàn                 | 805.972.996          | -                     |
| Các khoản khác                                | 111.447.432          | 3.100.058.330         |
| <b>Cộng</b>                                   | <b>8.709.622.539</b> | <b>35.902.158.840</b> |

30. CHI PHÍ KHÁC

|                                       | Năm 2024<br>VND      | Năm 2023<br>VND      |
|---------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Các khoản bị phạt                     | 171.751.049          | 132.827.209          |
| Thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ | 1.782.835            | -                    |
| Xử lý công nợ                         | 164.377.206          | 12                   |
| Phạt vi phạm hợp đồng                 | 509.500.000          | 1.543.758.390        |
| Xuất tiêu hủy hàng hóa                | 14.632.359           | -                    |
| Các khoản khác                        | 367.214.677          | 452.697.893          |
| <b>Cộng</b>                           | <b>1.229.258.126</b> | <b>2.129.283.504</b> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 41 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

31. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

|                                  | Năm 2024<br>VND        | Năm 2023<br>VND        |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 490.735.078.437        | 490.007.262.971        |
| Chi phí nhân công                | 176.323.783.324        | 198.615.738.932        |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 54.388.240.635         | 57.098.656.551         |
| Chi phí khác                     | 108.266.471.970        | 106.839.794.697        |
| Chi phí dự phòng                 | 16.623.422.565         | 50.120.126.550         |
| <b>Cộng</b>                      | <b>846.336.996.931</b> | <b>902.681.579.701</b> |

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

|                                                                                                | Năm 2024<br>VND         | Năm 2023<br>VND          |
|------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|--------------------------|
| <b>Tổng lợi nhuận kế toán (1)</b>                                                              | <b>(73.364.327.584)</b> | <b>(110.941.542.639)</b> |
| <b>Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán</b>                                       |                         |                          |
| <b>Các khoản điều chỉnh tăng (2)</b>                                                           | <b>26.683.906.681</b>   | <b>34.038.079.217</b>    |
| Thù lao HĐQT không tham gia điều hành                                                          | 225.000.000             | 140.000.000              |
| Các khoản bị phạt vi phạm hành chính và thuế                                                   | 171.751.049             | 132.827.209              |
| Chi phí lãi vay được kết chuyển theo Nghị định số 132/2020/NĐ-CP ngày 05/11/2020               | 25.699.779.226          | 33.393.228.180           |
| Chi phí không được trừ khác                                                                    | 587.376.406             | 372.023.828              |
| <b>Các khoản điều chỉnh giảm (3)</b>                                                           | <b>1.846.817.500</b>    | <b>757.200.000</b>       |
| Cổ tức được chia                                                                               | 1.846.817.500           | 757.200.000              |
| <b>Tổng lợi nhuận tính thuế (4)=(1)+(2)-(3)</b>                                                | <b>(48.527.238.403)</b> | <b>(77.660.663.422)</b>  |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (5)                                                       | 20%                     | 20%                      |
| Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập tính thuế năm hiện hành (6)                               | -                       | -                        |
| Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay (7) | 307.511.704             | 30.872.684               |
| <b>Chi phí thuế TNDN hiện hành (8)=(6)+(7)</b>                                                 | <b>307.511.704</b>      | <b>30.872.684</b>        |

33. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

Mã số 14 - Tiền lãi vay đã trả bao gồm số dư tại ngày 01/01/2024 trả trong năm 2024 là 481.361.611 VND và không bao gồm khoản chưa trả tại ngày 31/12/2024 là 589.143.627 VND.

Mã số 21 - Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác bao gồm khoản phát sinh năm trước thanh toán trong năm nay là 158.439.650 VND và không bao gồm khoản chưa thanh toán năm nay là 719.299.721 VND.

Mã số 27 - Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia bao gồm số dư tại ngày 01/01/2024 thu trong năm 2024 là 131.972.306 VND và không bao gồm khoản chưa thu tại ngày 31/12/2024 là 156.524.671 VND.

Mã số 33 - Tiền thu từ đi vay không bao gồm khoản được phân loại lại là 69.146.534.428 VND.

Mã số 34 - Tiền trả nợ gốc vay không bao gồm khoản được phân loại lại là 67.760.789.488 VND và khoản chênh lệch tỷ giá đánh giá lại tại ngày 31/12/2024 là 9.764.585.585 VND.

Mã số 35 - Tiền trả nợ gốc thuê tài chính không bao gồm khoản được phân loại lại là 1.385.744.940 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 41 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

34. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính tại ngày 31/12/2023 làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính tổng hợp, kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

35. BÁO CÁO BỘ PHẬN

**BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH**

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Tổng công ty được chia thành 02 bộ phận hoạt động: bộ phận sản xuất và bộ phận hoạt động khác. Tổng công ty lập báo cáo bộ phận theo 02 bộ phận kinh doanh này.

Hoạt động chủ yếu của 02 bộ phận kinh doanh trên như sau:

- Bộ phận sản xuất: sản xuất, gia công, bán sợi, hàng may mặc và các nguyên vật liệu, phụ tùng đi kèm;
- Bộ phận hoạt động khác: cho thuê tài sản, bán phế liệu...

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Tổng công ty như sau:

**Năm 2024**

**Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31/12/2024**

|                           | Sản xuất        | Khác           | Đơn vị tính: VND<br>Cộng |
|---------------------------|-----------------|----------------|--------------------------|
| <b>Tài sản</b>            |                 |                |                          |
| Tài sản bộ phận           | 939.202.578.178 | 44.418.324.085 | 983.620.902.263          |
| Tài sản không phân bổ     |                 |                | -                        |
| <b>Cộng</b>               |                 |                | <b>983.620.902.263</b>   |
| <b>Nợ phải trả</b>        |                 |                |                          |
| Nợ phải trả bộ phận       | 709.061.900.881 | 1.858.381.020  | 710.920.281.901          |
| Nợ phải trả không phân bổ |                 |                | -                        |
| <b>Cộng</b>               |                 |                | <b>710.920.281.901</b>   |

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp năm 2024**

|                                    | Sản xuất        | Khác           | Đơn vị tính: VND<br>Cộng |
|------------------------------------|-----------------|----------------|--------------------------|
| Doanh thu thuần                    | 785.748.696.683 | 39.271.150.939 | 825.019.847.622          |
| Giá vốn hàng bán                   | 770.512.884.242 | 34.458.480.490 | 804.971.364.732          |
| Chi phí không phân bổ              |                 |                | 58.947.232.168           |
| Doanh thu hoạt động tài chính      |                 |                | 32.664.691.069           |
| Chi phí tài chính                  |                 |                | 74.610.633.788           |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh  |                 |                | (80.844.691.997)         |
| Lãi (lỗ) khác                      |                 |                | 7.480.364.413            |
| Lợi nhuận trước thuế               |                 |                | (73.364.327.584)         |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp |                 |                | 307.511.704              |
| <b>Lợi nhuận sau thuế</b>          |                 |                | <b>(73.671.839.288)</b>  |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 41 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)***Năm 2023****Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31/12/2023**

|                           | Sản xuất          | Khác           | Đơn vị tính: VND<br>Cộng |
|---------------------------|-------------------|----------------|--------------------------|
| <b>Tài sản</b>            |                   |                |                          |
| Tài sản bộ phận           | 1.153.580.697.767 | 25.353.832.948 | 1.178.934.530.715        |
| Tài sản không phân bổ     |                   |                | -                        |
| <b>Cộng</b>               |                   |                | <b>1.178.934.530.715</b> |
| <b>Nợ phải trả</b>        |                   |                |                          |
| Nợ phải trả bộ phận       | 831.402.077.246   | 1.159.993.819  | 832.562.071.065          |
| Nợ phải trả không phân bổ |                   |                | -                        |
| <b>Cộng</b>               |                   |                | <b>832.562.071.065</b>   |

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp năm 2023**

|                                    | Sản xuất        | Khác           | Đơn vị tính: VND<br>Cộng |
|------------------------------------|-----------------|----------------|--------------------------|
| Doanh thu thuần                    | 853.899.466.632 | 33.543.435.525 | 887.442.902.157          |
| Giá vốn hàng bán                   | 853.171.297.611 | 29.120.721.692 | 882.292.019.303          |
| Chi phí không phân bổ              |                 |                | 104.593.158.226          |
| Doanh thu hoạt động tài chính      |                 |                | 15.747.915.726           |
| Chi phí tài chính                  |                 |                | 61.020.058.329           |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh  |                 |                | (144.714.417.975)        |
| Lãi (lỗ) khác                      |                 |                | 33.772.875.336           |
| Lợi nhuận trước thuế               |                 |                | (110.941.542.639)        |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp |                 |                | 30.872.684               |
| <b>Lợi nhuận sau thuế</b>          |                 |                | <b>(110.972.415.323)</b> |

**BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ**

Ban Giám đốc cho rằng Tổng công ty chỉ có một bộ phận địa lý là Việt Nam nên không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

**36. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là báo cáo tài chính tổng hợp năm 2023 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt và được trình bày lại cho phù hợp với số liệu của năm hiện hành.

**Người lập biểu**

**Nguyễn Thị Phượng****Kế toán trưởng**

**Nguyễn Thị Thu Thảo***Hà Nội, ngày 15 tháng 3 năm 2025***Tổng Giám đốc**

**Hồ Lê Hùng**